

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 1325A/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ VIỆC BAN HÀNH DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG (KÈM THEO MÃ HS) THỰC HIỆN KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, được sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;*

*Căn cứ Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 09/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Bộ*

trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-TTg ngày 18 tháng 05 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới;

Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 33/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018-2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan: (i) Định kỳ hàng năm rà soát, cập nhật công bố danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương; (ii) Kịp thời hướng dẫn và giải đáp những vướng mắc, phát sinh (nếu có) của hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với các danh mục tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 của Quyết định này.

2. Giao Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời hướng dẫn và giải đáp những vướng mắc, phát sinh (nếu có) của hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với danh mục tại Phụ lục 4 của Quyết định này.

### **Điều 3.** Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 4755/QĐ-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố Danh mục sản phẩm hàng hóa nhập khẩu

phải kiểm tra việc bảo đảm chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quyết định này có sự thay đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định tại văn bản tương ứng được ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Khoa học và Công nghệ, Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và các Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**BỘ TRƯỞNG**

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tổng cục Hải quan;
- Cổng Thông tin điện tử-Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KHCNeuonglv.

**Trần Tuấn Anh**



**Phụ lục 1: Danh mục các mặt hàng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm hàng hóa nhóm 2**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

| Mã số HS                                                                                                                                                                                                                                                   | Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC          | Mô tả sản phẩm, hàng hóa                                                                    | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>Sản phẩm hàng hóa nhóm 2 được quản lý chất lượng theo quy định tại Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương</b> |                                                    |                                                                                             |                                |         |
| 3102.30.00                                                                                                                                                                                                                                                 | Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước | Amoni nitrat ( $\text{NH}_4\text{NO}_3$ ) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương | QCVN 05:2015/BCT               |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                    | Amoni nitrat ( $\text{NH}_4\text{NO}_3$ ) dạng hạt xộp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO       | QCVN 03:2012/BCT               |         |
| 3602.00.00                                                                                                                                                                                                                                                 | Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy               | Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ               | QCVN 05:2012/BCT               |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                    | Thuốc nổ amonit AD1                                                                         | QCVN 07:2015/BCT               |         |

| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC</b> | <b>Mô tả sản phẩm, hàng hóa</b>                                                                                        | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật</b>                                                                       | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                 |                                                  | Thuốc nổ loại khác (Theo danh mục tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018) | Các chỉ tiêu kỹ thuật nêu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 |                |
| 3603.00.10      | Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản;     | Các loại kíp nổ điện dùng trong công nghiệp                                                                            | QCVN 02:2015/BCT                                                                                            |                |
|                 |                                                  | Kíp nổ đốt số 8 dùng trong công nghiệp                                                                                 | QCVN 03: 2015/BCT                                                                                           |                |
| 3603.00.20      | Dây cháy chậm                                    | Dây cháy chậm công nghiệp                                                                                              | QCVN 06: 2015/BCT                                                                                           |                |
| 3603.00.90      | Loại khác                                        | Dây nổ chịu nước dùng trong công nghiệp                                                                                | QCVN 04: 2015/BCT                                                                                           |                |
|                 |                                                  | Mồi nổ dùng cho thuốc                                                                                                  | QCVN 08: 2015/BCT                                                                                           |                |

| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC</b>                            | <b>Mô tả sản phẩm, hàng hóa</b>                                                                                                                                             | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật</b>                  | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|
|                 |                                                                             | nổ công nghiệp                                                                                                                                                              |                                                        |                |
| 7304.39.20      | Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi    | Đường ống dẫn hơi và nước nóng cấp I, II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên; các đường ống dẫn cấp III, IV có đường kính ngoài từ 76 mm trở lên sử dụng trong công nghiệp | TCVN 6158:1996;<br>TCVN 6159:1996;<br>QCVN 04:2014/BCT |                |
| 7308.40.10      | Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò | Cột chống thủy lực đơn, Giá khung di động và dàn chống tự hành cấu tạo từ các cột chống thủy lực đơn sử dụng trong việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò                 | QCVN 01:2011/BCT                                       |                |
| 7308.40.90      |                                                                             |                                                                                                                                                                             |                                                        |                |
| 7309.00.11      | Các loại bình chứa dùng                                                     | Bình chịu áp lực có kết                                                                                                                                                     | TCVN 8366:2010;                                        |                |

| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC</b>             | <b>Mô tả sản phẩm, hàng hóa</b>                                                                                                                      | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật</b>                 | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------|
| 7309.00.19      | để chứa mọi loại vật liệu                                    | cầu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) dùng trong công nghiệp | TCVN 6155:1996;<br>TCVN 6156:1996;<br>TCVN 6008:2010. |                |
| 7309.00.91      |                                                              |                                                                                                                                                      |                                                       |                |
| 7309.00.99      |                                                              |                                                                                                                                                      |                                                       |                |
| 7311.00.91      | Loại khác, có dung tích không quá 7,3 lít                    | Chai chứa LPG                                                                                                                                        | QCVN 04:2013/BCT                                      |                |
| 7311.00.92      | Loại khác, có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít       |                                                                                                                                                      |                                                       |                |
| 7311.00.94      | Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít |                                                                                                                                                      |                                                       |                |
| 7311.00.99      | Loại khác                                                    | Bồn chứa LPG có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông                                                                                    | TCVN 8366:2010;                                       |                |

| Mã số HS   | Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                     | Mô tả sản phẩm, hàng hóa                                                                                                                    | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật                                             | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|
|            |                                                               | vận tải                                                                                                                                     | TCVN 6155:1996;<br>TCVN 6156:1996;<br>TCVN 7441:2004;<br>TCVN 8615-2:2010. |         |
| 8402.11.10 | Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/ giờ | Nồi hơi có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar dùng trong công nghiệp | TCVN 7704:2007;<br>TCVN 6413:1998;<br>TCVN 6008:2010;<br>TCVN 5346:1991.   |         |
| 8402.11.20 |                                                               |                                                                                                                                             |                                                                            |         |
| 8402.12.11 |                                                               |                                                                                                                                             |                                                                            |         |
| 8402.12.19 |                                                               |                                                                                                                                             |                                                                            |         |
| 8402.12.21 |                                                               |                                                                                                                                             |                                                                            |         |
| 8402.12.29 |                                                               |                                                                                                                                             |                                                                            |         |



| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC</b>          | <b>Mô tả sản phẩm, hàng hóa</b>                                          | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật</b>                 | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------|
| 8402.19.11      | Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép |                                                                          |                                                       |                |
| 8402.19.19      |                                                           |                                                                          |                                                       |                |
| 8402.19.21      |                                                           |                                                                          |                                                       |                |
| 8402.19.29      |                                                           |                                                                          |                                                       |                |
| 8402.20.10      | Nồi hơi nước quá nhiệt                                    | Nồi hơi nhà máy điện                                                     | TCVN 5346:1991;<br>TCVN 7704:2007;<br>TCVN 6008:2010. |                |
| 8402.20.20      |                                                           |                                                                          |                                                       |                |
| 8403.10.00      | Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02 | Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C dùng trong công nghiệp | TCVN 6008:2010;<br>TCVN 5346:1991.                    |                |
| 8425.31.00      | Tời ngang; tời dọc loại                                   | Tời, trục tải có tải trọng                                               | TCVN 4244:2005;                                       |                |

| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC</b> | <b>Mô tả sản phẩm, hàng hóa</b>                                       | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật</b>                                                         | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                 | chạy bằng động cơ điện                           | từ 10.000 N trở lên và góc nâng từ 25° đến 90° dùng trong công nghiệp | TCVN 5206:1990;<br>TCVN 5207:1990;<br>TCVN 5208:1990;<br>TCVN 5209:1990;<br>QCVN 02:2016/BCT. |                |
| 8479.89.39      | Máy và thiết bị cơ khí khác                      | Trạm nạp LPG cho chai, xe bồn, xe ô tô                                | TCVN 6484:1999;                                                                               |                |
| 8479.89.40      |                                                  |                                                                       | TCVN 6485:1999;<br>TCVN 7762:2007;<br>TCVN 7763:2007;<br>TCVN 7832:2007.                      |                |
| 8479.89.39      |                                                  | Trạm cấp LPG                                                          | QCVN 10:2012/BCT                                                                              |                |
| 8479.89.40      |                                                  |                                                                       |                                                                                               |                |

| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo<br/>Thông tư 65/2017/TT-<br/>BTC</b> | <b>Mô tả sản phẩm, hàng<br/>hóa</b> | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn<br/>kỹ thuật</b>    | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|
| 8501.10.29      | Động cơ điện                                              | Động cơ điện phòng nổ               | TCVN 7079- 1, 2, 3, 4, 5,<br>6, 7, 8, 9:2002 |                |
| 8501.10.49      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8501.10.59      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8501.10.99      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8501.20.19      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8501.20.29      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8501.31.40      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8501.32.22      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8501.32.32      |                                                           |                                     |                                              |                |

| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo<br/>Thông tư 65/2017/TT-<br/>BTC</b> | <b>Mô tả sản phẩm, hàng<br/>hóa</b> | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn<br/>kỹ thuật</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|
| 8501.33.00      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8501.34.00      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8501.40.19      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8501.40.29      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8501.51.19      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8501.52.19      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8501.52.29      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8501.52.39      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8501.53.00      |                                                           |                                     |                                           |                |

| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo<br/>Thông tư 65/2017/TT-<br/>BTC</b> | <b>Mô tả sản phẩm, hàng<br/>hóa</b> | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn<br/>kỹ thuật</b>    | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|
| 8502.11.00      | Máy phát điện                                             | Máy phát điện phòng nổ              | TCVN 7079- 1, 2, 3, 4, 5,<br>6, 7, 8, 9:2002 |                |
| 8502.12.10      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8502.12.20      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8502.13.20      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8502.13.90      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8502.20.10      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8502.20.20      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8502.20.30      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8502.20.42      |                                                           |                                     |                                              |                |

| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo<br/>Thông tư 65/2017/TT-<br/>BTC</b> | <b>Mô tả sản phẩm, hàng<br/>hóa</b> | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn<br/>kỹ thuật</b>    | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|
| 8502.20.49      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8502.39.10      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8502.39.20      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8502.39.32      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8502.39.39      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8504.33.11      | Máy biến áp phòng nổ                                      | Máy biến áp phòng nổ                | TCVN 7079- 1, 2, 3, 4, 5,<br>6, 7, 8, 9:2002 |                |
| 8504.34.11      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8504.34.14      |                                                           |                                     |                                              |                |
| 8504.34.22      |                                                           |                                     |                                              |                |

| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo<br/>Thông tư 65/2017/TT-<br/>BTC</b> | <b>Mô tả sản phẩm, hàng<br/>hóa</b> | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn<br/>kỹ thuật</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|
| 8504.34.25      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8504.33.19      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8504.34.12      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8504.34.13      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8504.34.15      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8504.34.16      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8504.34.23      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8504.34.24      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8504.34.26      |                                                           |                                     |                                           |                |

| Mã số HS   | Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                        | Mô tả sản phẩm, hàng hóa                                                       | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật            | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
| 8504.34.29 |                                                                                  |                                                                                |                                           |         |
| 8517.11.00 | Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác | Thiết bị thông tin phòng nổ (Điện thoại, Máy đàm thoại, Còi điện, chuông điện) | TCVN 7079- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:2002 |         |
| 8517.12.00 |                                                                                  |                                                                                |                                           |         |
| 8517.18.00 |                                                                                  |                                                                                |                                           |         |
| 8517.61.00 | Thiết bị trạm gốc                                                                |                                                                                |                                           |         |
| 8517.62.51 | Thiết bị mạng nội bộ không dây                                                   |                                                                                |                                           |         |
| 8531.10.20 | Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh                                    |                                                                                |                                           |         |
| 8531.10.30 |                                                                                  |                                                                                |                                           |         |
| 8531.10.90 |                                                                                  |                                                                                |                                           |         |



| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC</b>                               | <b>Mô tả sản phẩm, hàng hóa</b>                                                                                       | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật</b>     | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|
| 8531.80.10      |                                                                                |                                                                                                                       |                                           |                |
| 8535.21.10      | Bộ ngắt mạch tự động, dùng cho điện áp trên 1.000V                             | Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ (Khởi động từ, Khởi động mềm, Atomat, Máy cắt điện tự động, Rơ le dòng điện dò) | TCVN 7079- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:2002 |                |
| 8535.21.20      |                                                                                |                                                                                                                       |                                           |                |
| 8535.21.90      |                                                                                |                                                                                                                       |                                           |                |
| 8535.29.10      |                                                                                |                                                                                                                       |                                           |                |
| 8535.29.90      |                                                                                |                                                                                                                       |                                           |                |
| 8535.30.20      | Cầu dao cách ly và thiết bị đóng – ngắt điện, dùng cho điện áp từ 66kV trở lên |                                                                                                                       |                                           |                |
| 8536.20.11      | Bộ ngắt mạch tự động,                                                          |                                                                                                                       |                                           |                |

| Mã số HS   | Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                         | Mô tả sản phẩm, hàng hóa | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------|
| 8536.20.12 | dùng cho điện áp không quá 1.000V                                 |                          |                                |         |
| 8536.20.19 |                                                                   |                          |                                |         |
| 8536.30.90 | Thiết bị bảo vệ mạch điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000V |                          |                                |         |
| 8536.41.10 | Rơ le dùng cho điện áp không quá 60V                              |                          |                                |         |
| 8536.41.20 |                                                                   |                          |                                |         |
| 8536.41.30 |                                                                   |                          |                                |         |
| 8536.41.40 |                                                                   |                          |                                |         |
| 8536.41.90 |                                                                   |                          |                                |         |

| Mã số HS   | Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC          | Mô tả sản phẩm, hàng hóa                                     | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật             | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| 8536.49.10 | Rơ le loại khác                                    |                                                              |                                            |         |
| 8536.49.90 |                                                    |                                                              |                                            |         |
| 8536.50.99 | Thiết bị đóng ngắt mạch điện khác                  | Thiết bị điều khiển phòng nổ (Bảng điều khiển, Hộp nút nhấn) | TCVN 7079 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:2002 |         |
| 8537.10.11 | Bảng điều khiển dùng cho điện áp không quá 1.000 V |                                                              |                                            |         |
| 8537.10.19 |                                                    |                                                              |                                            |         |
| 8537.10.92 |                                                    |                                                              |                                            |         |
| 8537.10.99 |                                                    |                                                              |                                            |         |
| 8537.20.21 |                                                    |                                                              |                                            |         |
| 8537.20.29 |                                                    |                                                              |                                            |         |

| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC</b> | <b>Mô tả sản phẩm, hàng hóa</b> | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật</b>      | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|----------------|
| 8543.70.90      | Máy và thiết bị điện có chức năng riêng          | Máy nổ mìn điện                 | QCVN 01:2015/BCT                           |                |
| 8544.20.11      | Dây điện, cáp điện                               | Cáp điện phòng nổ               | TCVN 7079 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:2002 |                |
| 8544.20.19      |                                                  |                                 |                                            |                |
| 8544.20.21      |                                                  |                                 |                                            |                |
| 8544.20.29      |                                                  |                                 |                                            |                |
| 8544.20.31      |                                                  |                                 |                                            |                |
| 8544.20.39      |                                                  |                                 |                                            |                |
| 8544.42.94      |                                                  |                                 |                                            |                |
| 8544.42.95      |                                                  |                                 |                                            |                |

| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo<br/>Thông tư 65/2017/TT-<br/>BTC</b> | <b>Mô tả sản phẩm, hàng<br/>hóa</b> | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn<br/>kỹ thuật</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|
| 8544.42.96      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8544.42.97      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8544.42.98      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8544.42.99      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8544.49.22      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8544.49.23      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8544.49.29      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8544.49.41      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 8544.49.49      |                                                           |                                     |                                           |                |

| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC</b>      | <b>Mô tả sản phẩm, hàng hóa</b> | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật</b>      | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|----------------|
| 8544.60.11      |                                                       |                                 |                                            |                |
| 8544.60.19      |                                                       |                                 |                                            |                |
| 8544.60.21      |                                                       |                                 |                                            |                |
| 8544.60.29      |                                                       |                                 |                                            |                |
| 9405.10.91      | Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác | Đèn chiếu sáng phòng nồ         | TCVN 7079 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:2002 |                |
| 9405.10.92      |                                                       |                                 |                                            |                |
| 9405.10.99      |                                                       |                                 |                                            |                |
| 9405.40.20      |                                                       |                                 |                                            |                |
| 9405.40.40      |                                                       |                                 |                                            |                |

| <b>Mã số HS</b> | <b>Tên hàng hóa theo<br/>Thông tư 65/2017/TT-<br/>BTC</b> | <b>Mô tả sản phẩm, hàng<br/>hóa</b> | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn<br/>kỹ thuật</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|
| 9405.40.60      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 9405.40.99      |                                                           |                                     |                                           |                |
| 9405.60.90      |                                                           |                                     |                                           |                |

**Phụ lục 2: Danh mục các mặt hàng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1325A /QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

| Mã số HS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mô tả sản phẩm, hàng hóa                                                                                                                                                                                                | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh được quản lý chất lượng theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                         |                                |                                                 |
| 3307.90.30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế. | - Giấy tissue là loại giấy đã được làm nhẵn, gồm một hoặc nhiều lớp giấy có định lượng thấp. Giấy tissue và giấy tissue dạng cuộn lớn dùng cho gia công khăn giấy, giấy vệ sinh sau đây sẽ được gọi tắt là giấy tissue. | QCVN 09:2015/BCT               | Chỉ áp dụng đối với sản phẩm làm từ giấy tissue |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                         |                                |                                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | - - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                                      | - Khăn giấy là sản phẩm được làm từ giấy tissue với các kích thước khác nhau được sử                                                                                                                                    |                                |                                                 |



| Mã số HS   | Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mô tả sản phẩm, hàng hóa                                                                                                                                                                                                  | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                                                              |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulô và màng xơ sợi xenlulô, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.                                                                                                                                                                                 | dùng cho mục đích làm sạch và thấm hút. Khăn giấy có thể được dập nổi, có màu trắng hoặc các màu khác hoặc có các hình in trang trí.                                                                                      |                                | Chỉ áp dụng đối với sản phẩm giấy tissue dùng cho gia công khăn giấy và giấy vệ sinh |
| 4803.00.30 | - Tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | - Giấy vệ sinh là các sản phẩm được làm từ giấy tissue ở dạng cuộn hoặc dạng tờ, có thể có màu trắng hoặc các màu khác hoặc có các hình in trang trí. Giấy vệ sinh có tính thấm hút và được sử dụng cho mục đích vệ sinh. |                                |                                                                                      |
| 4803.00.90 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                           |                                |                                                                                      |
|            | Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulô, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulô. |                                                                                                                                                                                                                           |                                | Chỉ áp dụng đối với sản phẩm làm từ giấy tissue                                      |

| Mã số HS   | Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC              | Mô tả sản phẩm, hàng hóa | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------|
| 4818.10.00 | - Giấy vệ sinh                                         |                          |                                |         |
| 4818.20.00 | - Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau |                          |                                |         |
|            | - Khăn trải bàn và khăn ăn:                            |                          |                                |         |
| 4818.30.20 | - - Khăn ăn                                            |                          |                                |         |
| 4818.90.00 | - Loại khác                                            |                          |                                |         |

VBPL-TS24CORP  
[www.TS24.com.vn](http://www.TS24.com.vn)

**Phụ lục 3: Danh mục các mặt hàng kiểm tra chuyên ngành  
về an toàn thực phẩm<sup>1</sup>**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1325A /QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng  
Bộ Công Thương)

**Phụ lục 3.1: Danh mục sản phẩm sữa chế biến**

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư<br>65/2017/TT-BTC                             | Tiêu chuẩn, quy<br>chuẩn kỹ thuật | Ghi chú       |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|
| 0401       | Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm<br>đường hoặc chất tạo ngọt khác. | QCVN 5-<br>1:2010/BYT             | Sữa dạng lỏng |
| 0401.10    | Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính<br>theo trọng lượng:               |                                   |               |
| 0401.10.10 | Dạng lỏng                                                                  |                                   |               |
| 0401.10.90 | Loại khác                                                                  |                                   |               |
| 0401.20    | Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng<br>không quá 6% tính theo trọng lượng: |                                   |               |
| 0401.20.10 | Dạng lỏng                                                                  |                                   |               |
| 0401.20.90 | Loại khác                                                                  |                                   |               |
| 0401.40    | Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng<br>không quá 10% tính theo trọng lượng |                                   |               |
| 0401.40.10 | Sữa dạng lỏng                                                              |                                   |               |
| 0401.40.20 | Sữa dạng đông lạnh                                                         |                                   |               |
| 0401.40.90 | Loại khác                                                                  |                                   |               |
| 0401.50    | Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo                                   |                                   |               |

<sup>1</sup> Các mặt hàng được kiểm tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                       | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú               |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
|            | trọng lượng:                                                                                      |                                |                       |
| 0401.50.10 | Dạng lỏng                                                                                         |                                |                       |
| 0401.50.90 | Loại khác                                                                                         |                                |                       |
| 0402       | Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.                             | QCVN 5-2: 2010/BYT             | Sữa dạng bột, Sữa đặc |
| 0402.10    | Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng: |                                |                       |
|            | Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:                                                      |                                |                       |
| 0402.10.41 | Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên                                                   |                                |                       |
| 0402.10.42 | Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống                                                    |                                |                       |
| 0402.10.49 | Loại khác                                                                                         |                                |                       |
| 0402.10.91 | Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên                                                    |                                |                       |
| 0402.10.92 | Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống                                                    |                                |                       |
| 0402.10.99 | Loại khác                                                                                         |                                |                       |
|            | Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:       |                                |                       |
| 0402.21    | Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt                                                            |                                |                       |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                                          | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú     |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|
|            | khác                                                                                                                                                                                                                                 |                                |             |
| 0402.21.20 | Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên                                                                                                                                                                                       |                                |             |
| 0402.21.30 | Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống                                                                                                                                                                                       |                                |             |
| 0402.21.90 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                            |                                |             |
| 0402.29    | Loại khác                                                                                                                                                                                                                            |                                |             |
| 0402.29.20 | Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên                                                                                                                                                                                       |                                |             |
| 0402.29.30 | Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống                                                                                                                                                                                       |                                |             |
| 0402.29.90 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                            |                                |             |
| 0402.91    | Loại khác                                                                                                                                                                                                                            |                                |             |
| 0402.91.00 | Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác                                                                                                                                                                                          |                                |             |
| 0402.99.00 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                            |                                |             |
| 0403       | Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao | QCVN 5-5: 2010/BYT             | Sữa lên men |
| 0403.10    | Sữa chua:                                                                                                                                                                                                                            |                                |             |
|            | Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:                                                                                                                                                                                                      |                                |             |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                           | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| 0403.10.21 | Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao                                                                                                                             |                                |                          |
| 0403.10.29 | Loại khác                                                                                                                                                                                                             |                                |                          |
| 0403.10.91 | Loại khác: Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao                                                                                                                  |                                |                          |
| 0403.10.99 | Loại khác                                                                                                                                                                                                             |                                |                          |
| 0403.90    | Loại khác:                                                                                                                                                                                                            |                                |                          |
| 0403.90.10 | Buttermilk                                                                                                                                                                                                            |                                |                          |
| 0403.90.90 | Loại khác                                                                                                                                                                                                             |                                |                          |
| 0404       | Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | QCVN 5-2:2017/BYT              | Sữa dạng bột, Sữa đặc    |
| 0404.10    | Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:                                                                                                                            |                                |                          |
| 0404.10.10 | Dạng bột                                                                                                                                                                                                              |                                |                          |
| 0404.10.90 | Loại khác                                                                                                                                                                                                             |                                |                          |
| 0404.90.00 | Loại khác                                                                                                                                                                                                             |                                |                          |
| 0405       | Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy)                                                                                                                                      | QCVN 5-4:                      | Các sản phẩm khác từ sữa |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                              | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|
|            | spreads).                                                                | 2010/BYT                       | (Bơ)                               |
| 0405.10.00 | Bơ                                                                       |                                |                                    |
| 0405.20.00 | Chất phết từ bơ sữa                                                      |                                |                                    |
| 0405.90    | Loại khác:                                                               |                                |                                    |
| 0405.90.10 | Chất béo khan của bơ                                                     |                                |                                    |
| 0405.90.20 | Dầu bơ (butter oil)                                                      |                                |                                    |
| 0405.90.30 | Ghee                                                                     |                                |                                    |
| 0405.90.90 | Loại khác                                                                |                                |                                    |
| 04.06      | Pho mát và curd.                                                         | QCVN 5-3: 2010/BYT             | Các sản phẩm khác từ sữa (Pho mát) |
| 0406.10    | Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd: |                                |                                    |
| 0406.10.10 | Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey           |                                |                                    |
| 0406.10.20 | curd                                                                     |                                |                                    |
| 0406.20    | Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại            |                                |                                    |
| 0406.20.10 | Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg                                |                                |                                    |
| 0406.20.90 | Loại khác                                                                |                                |                                    |
| 0406.30.00 | Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột                |                                |                                    |



| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                                                    | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật                                            | Ghi chú                           |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 0406.40.00 | Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>                                                                                                                                                     |                                                                           |                                   |
| 0406.90.00 | Pho mát loại khác                                                                                                                                                                                                                              |                                                                           |                                   |
| 2105.00.00 | Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác                                                                                                                                                                                                     | QCVN số 8-1:2011/BYT<br><br>QCVN 8-2:2011/BYT<br><br>QCVN số 8-3:2012/BYT | Kem sữa                           |
| 2202.99.20 | Đồ uống sữa đậu nành                                                                                                                                                                                                                           | QCVN số 8-1:2011/BYT<br><br>QCVN 8-2:2011/BYT<br><br>QCVN 6 – 2:2010/BYT  | Sữa đậu nành                      |
| 1806.90.40 | Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ | QCVN 5-1, 2, 3, 4, 5:2010/BYT                                             | Các sản phẩm khác từ sữa chế biến |
| 1901.10    | Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ                                                                                                                                                                  |                                                                           |                                   |
| 1901.10.20 | Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04                                                                                                                                                                                       |                                                                           |                                   |
| 1901.90.31 | Chứa sữa                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                           |                                   |

| <b>Mã số HS</b> | <b>Mô tả hàng hóa theo Thông tư<br/>65/2017/TT-BTC</b> | <b>Tiêu chuẩn, quy<br/>chuẩn kỹ thuật</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|
| 1901.90.32      | Loại khác, chứa bột ca cao                             |                                           |                |
| 1901.90.39      | Loại khác                                              |                                           |                |



**Phụ lục 3.2: Danh mục sản phẩm nước giải khát, rượu, bia, cồn  
và đồ uống có cồn**

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                       | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| 2009       | Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nhỏ) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | QCVN 6-2:2010/BYT              | Nước giải khát dùng ngay |
|            | - Nước cam ép:                                                                                                                                    |                                |                          |
| 2009.11.00 | - Đông lạnh                                                                                                                                       |                                |                          |
| 2009.12.00 | - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20                                                                                                  |                                |                          |
| 2009.19.00 | - Loại khác                                                                                                                                       |                                |                          |
|            | - Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):                                                                                                        |                                |                          |
| 2009.21.00 | - Với trị giá Brix không quá 20                                                                                                                   |                                |                          |
| 2009.29.00 | - Loại khác                                                                                                                                       |                                |                          |
|            | - Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:                                                                                                |                                |                          |
| 2009.31.00 | - Với trị giá Brix không quá 20                                                                                                                   |                                |                          |
| 2009.39.00 | - Loại khác                                                                                                                                       |                                |                          |
|            | - Nước dừa ép:                                                                                                                                    |                                |                          |
| 2009.41.00 | - Với trị giá Brix không quá 20                                                                                                                   |                                |                          |
| 2009.49.00 | - Loại khác                                                                                                                                       |                                |                          |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                       | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2009.50.00 | - Nước cà chua ép                                                                                                 |                                |         |
|            | - Nước nho ép (kể cả hèm nho):                                                                                    |                                |         |
| 2009.61.00 | - Với trị giá Brix không quá 30                                                                                   |                                |         |
| 2009.69.00 | - Loại khác                                                                                                       |                                |         |
|            | - Nước táo ép:                                                                                                    |                                |         |
| 2009.71.00 | - Với trị giá Brix không quá 20                                                                                   |                                |         |
| 2009.79.00 | - Loại khác                                                                                                       |                                |         |
|            | - Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:                                                                          |                                |         |
| 2009.81    | - Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> ): |                                |         |
| 2009.81.10 | - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ                                                                       |                                |         |
| 2009.81.90 | - Loại khác                                                                                                       |                                |         |
| 2009.89    | - - Loại khác:                                                                                                    |                                |         |
| 2009.89.10 | - Nước ép từ quả lý chua đen                                                                                      |                                |         |
|            | - Loại khác                                                                                                       |                                |         |
| 2009.89.91 | - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ                                                                       |                                |         |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                  | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật         | Ghi chú                                                               |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 2009.89.99 | - Loại khác                                                                                                                                                                                  |                                        |                                                                       |
| 2009.90    | - Nước ép hỗn hợp:                                                                                                                                                                           |                                        |                                                                       |
| 2009.90.10 | - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ                                                                                                                                                  |                                        |                                                                       |
|            | - Loại khác:                                                                                                                                                                                 |                                        |                                                                       |
| 2009.90.91 | - Dùng ngay được                                                                                                                                                                             |                                        |                                                                       |
| 2009.90.99 | - Loại khác                                                                                                                                                                                  |                                        |                                                                       |
| 2201       | Nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết                                                                                                     | QCVN 6-2:2010/BYT<br>QCVN 8-1:2011/BYT | Nước giải khát dùng ngay (không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết) |
| 2201.10.20 | Nước có ga                                                                                                                                                                                   |                                        |                                                                       |
| 2201.90    | Loại khác                                                                                                                                                                                    |                                        |                                                                       |
| 2201.90.90 | Loại khác                                                                                                                                                                                    |                                        |                                                                       |
| 2202       | Nước, kể cả nước khoáng và Nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09 | QCVN 6-2:2010/BYT                      | Nước giải khát                                                        |
| 2202.10    | Nước, kể cả nước khoáng và Nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:                                                                                             |                                        | Nước giải khát dùng ngay (không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết) |
| 2202.10.10 | Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu                                                                                                                                             |                                        |                                                                       |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                          | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| 2202.10.90 | Loại khác                                                                            |                                | khuyết)                  |
| 2202.91.00 | Bia không cồn                                                                        |                                | Bia                      |
| 2202.99    | Loại khác                                                                            |                                | Nước giải khát dùng ngay |
| 2202.99.40 | Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê                             |                                |                          |
| 2202.99.50 | Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng                          |                                |                          |
| 2202.99.90 | Loại khác                                                                            |                                |                          |
| 2203       | Bia sản xuất từ malt.                                                                | QCVN 6-3:2010/BYT              | Bia                      |
|            | Bia đen hoặc bia nâu:                                                                |                                |                          |
| 2203.00.11 | Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích                                     |                                |                          |
| 2203.00.19 | Loại khác                                                                            |                                |                          |
|            | Loại khác, kể cả bia ale:                                                            |                                |                          |
| 2203.00.91 | Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích                                     |                                |                          |
| 2203.00.99 | Loại khác                                                                            |                                |                          |
| 2204       | Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09 | QCVN 6-3:2010/BYT              | Rượu vang                |
| 2204.10.00 | Rượu vang nổ                                                                         |                                | Rượu vang có gas (vang   |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                          | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                |
|------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
|            |                                                                      |                                | nổ)                    |
|            | Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: |                                | Rượu vang không có gas |
| 2204.21    | Loại trong đồ đựng không quá 2 lít                                   |                                |                        |
|            | Rượu vang:                                                           |                                |                        |
| 2204.21.11 | Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                      |                                |                        |
| 2204.21.13 | Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích       |                                |                        |
| 2204.21.14 | Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích                           |                                |                        |
|            | Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:                 |                                |                        |
| 2204.21.21 | Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                      |                                |                        |
| 2204.21.22 | Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích                           |                                |                        |
| 2204.22    | Loại trong đồ đựng trên 2lít nhưng không vượt quá 10 lít:            |                                |                        |
|            | Rượu vang:                                                           |                                |                        |
| 2204.22.11 | Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                      |                                |                        |
| 2204.22.12 | Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích       |                                |                        |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                    | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                |
|------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| 2204.22.13 | Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích                     |                                |                        |
|            | Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:           |                                |                        |
| 2204.22.21 | Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                |                                |                        |
| 2204.22.22 | Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích                     |                                |                        |
| 2204.29    | Loại khác                                                      |                                | Rượu vang không có gas |
|            | Rượu vang:                                                     |                                |                        |
| 2204.29.11 | Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                |                                |                        |
| 2204.29.13 | Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích |                                |                        |
| 2204.29.14 | Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích                     |                                |                        |
|            | Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:           |                                |                        |
| 2204.29.21 | Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                |                                |                        |
| 2204.29.22 | Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích                     |                                |                        |
| 2204.30.10 | Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                |                                |                        |



| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| 2204.30.20 | Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                                 |                                |                          |
| 2205       | Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm                                                                                                          | QCVN 6-3:2010/BYT              | Rượu vang không có gas   |
| 2205.10    | Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:                                                                                                                                                                        |                                |                          |
| 2205.10.10 | Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                            |                                |                          |
| 2205.10.20 | Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                                 |                                |                          |
| 2205.90    | Loại khác                                                                                                                                                                                                  |                                |                          |
| 2205.90.10 | Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                            |                                |                          |
| 2205.90.20 | Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                                 |                                |                          |
| 2206       | Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sakê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác | QCVN 6-3:2010/BYT              |                          |
| 2206.00.10 | Vang táo hoặc vang lê                                                                                                                                                                                      |                                | Rượu vang, rượu trái cây |
| 2206.00.20 | Rượu sake                                                                                                                                                                                                  |                                | Đồ uống có cồn khác      |
|            | Toddy cọ dừa:                                                                                                                                                                                              |                                |                          |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                  | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                   |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|
| 2206.00.31 | Loại trong đồ đựng không quá 2 lít                                                                                                           |                                |                                           |
| 2206.00.39 | Loại khác                                                                                                                                    |                                |                                           |
|            | Shandy:                                                                                                                                      |                                |                                           |
| 2206.00.41 | Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích                                                                                            |                                |                                           |
| 2206.00.49 | Loại khác                                                                                                                                    |                                |                                           |
|            | Loại khác:                                                                                                                                   |                                | Rượu trắng, rượu vodka                    |
| 2206.00.91 | Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bỏ)                                                                                                            |                                |                                           |
| 2206.00.99 | Loại khác                                                                                                                                    |                                |                                           |
| 2207       | Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ. | QCVN 6-3:2010/BYT              | Nguyên liệu sản xuất rượu, đồ uống có cồn |
| 2207.10.00 | - Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích                                                              |                                |                                           |
| 2207.20    | - Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:                                                                              |                                |                                           |
|            | - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:                                                                                 |                                |                                           |
| 2207.20.11 | - Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích                                                                                       |                                |                                           |
| 2207.20.19 | Loại khác                                                                                                                                    |                                |                                           |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                           | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| 2208       | Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác. | QCVN 6-3:2010/BYT              | Rượu cao độ, rượu mùi  |
| 2208.20    | - Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:                                                                |                                |                        |
| 2208.20.50 | - Rượu brandy                                                                                                         |                                |                        |
| 2208.20.90 | - Loại khác                                                                                                           |                                |                        |
| 2208.30.00 | - Rượu whisky                                                                                                         |                                |                        |
| 2208.40.00 | - Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men                                               |                                |                        |
| 2208.50.00 | - Rượu gin và rượu Geneva                                                                                             |                                |                        |
| 2208.60.00 | - Rượu vodka                                                                                                          |                                | Rượu trắng, rượu vodka |
| 2208.70    | - Rượu mùi:                                                                                                           |                                | Rượu mùi               |
| 2208.70.10 | - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích                                                                |                                |                        |
| 2208.70.90 | - Loại khác                                                                                                           |                                |                        |
| 2208.90    | - Loại khác:                                                                                                          |                                | Đồ uống có cồn khác    |
| 2208.90.10 | - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích                                                      |                                |                        |
| 2208.90.20 | - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên                                                                                  |                                |                        |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                                              | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật                                | Ghi chú                             |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|            | 40% tính theo thể tích                                                                                                                                                                                                                   |                                                               |                                     |
| 2208.90.30 | - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích                                                                                                                                                                       |                                                               |                                     |
| 2208.90.40 | - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích                                                                                                                                                                            |                                                               |                                     |
| 2208.90.50 | - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích                                                                                                                                                              |                                                               |                                     |
| 2208.90.60 | - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích                                                                                                                                                                   |                                                               |                                     |
| 2208.90.70 | - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích                                                                                                                                                 |                                                               |                                     |
| 2208.90.80 | - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích                                                                                                                                                      |                                                               |                                     |
|            | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                             |                                                               |                                     |
| 2208.90.91 | - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích                                                                                                                                                                                      |                                                               |                                     |
| 2208.90.99 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                              |                                                               |                                     |
| 3302       | Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống | QCVN 8-1:2011/BYT;<br>QCVN 8-2:2011/BYT;<br>QCVN 8-3:2011/BYT | Nguyên liệu sản xuất đồ uống có cồn |
| 3302.10    | - Loại dùng trong công nghiệp thực                                                                                                                                                                                                       |                                                               |                                     |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật                              | Ghi chú                             |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|            | phẩm hoặc đồ uống:                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                             |                                     |
| 3302.10.10 | - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng                                                                                                                                                                                                                                        |                                                             |                                     |
| 3302.10.20 | - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác                                                                                                                                                                                                                                        |                                                             |                                     |
| 3302.10.90 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                             |                                     |
| 3302.90.00 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                             |                                     |
| 2307.00.00 | Bã rượu vang; cặn rượu                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                             |                                     |
| 2101       | Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng. | QCVN 8-1:2011/BYT<br>QCVN 8-2:2011/BYT<br>QCVN 8-3:2012/BYT | Nguyên liệu sản xuất nước giải khát |
|            | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:                                                                                                               |                                                             |                                     |
|            | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                             |                                     |
|            | - Cà phê tan                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                             |                                     |
|            | Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                             |                                     |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                                    | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú              |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 2101.11    | - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:                                                                                                |                                |                      |
| 2101.11.10 | - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật                                                                                                                                     |                                |                      |
| 2101.11.90 | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                   |                                |                      |
| 2101.12.   | - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem                                                                                            |                                |                      |
| 2101.12.10 | - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem                                                                                                                       |                                |                      |
|            | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                    |                                |                      |
| 2101.12.91 | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay: |                                |                      |
| 2101.12.92 | - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột                                                                                                                                                                     |                                |                      |
| 2101.12.99 | - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường                                                                                                                                                                       |                                |                      |
| 2101.20    | Loại khác                                                                                                                                                                                                                      |                                |                      |
| 2905       | Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc                                                                                                                                                        | QCVN 6-                        | Nguyên liệu sản xuất |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                         | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú              |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
|            | nitroso hóa của chúng.                                                                              | 3:2010/BYT                     | rượu, đồ uống có cồn |
|            | - Rượu no đơn chức:                                                                                 |                                |                      |
| 2905.11.00 | - Metanol (rượu metylic)                                                                            |                                |                      |
| 2905.12.00 | - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)                                     |                                |                      |
| 2905.13.00 | - Butan-1-ol (rượu n -butylic)                                                                      |                                |                      |
| 2905.14.00 | - Butanol khác                                                                                      |                                |                      |
| 2905.16.00 | - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó                                                        |                                |                      |
| 2905.17.00 | - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol) |                                |                      |
| 2905.19.00 | - Loại khác                                                                                         |                                |                      |
|            | - Rượu đơn chức chưa no:                                                                            |                                |                      |
| 2905.22.00 | - Rượu tecpen mạch hở                                                                               |                                |                      |
| 2905.29.00 | - Loại khác                                                                                         |                                |                      |
|            | - Rượu hai chức:                                                                                    |                                |                      |
| 2905.31.00 | - Etylen glycol (ethanediol)                                                                        |                                |                      |
| 2905.32.00 | - Propylen glycol (propan-1,2-diol)                                                                 |                                |                      |
| 2905.39.00 | - Loại khác                                                                                         |                                |                      |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                      | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                   |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|
|            | - Rượu đa chức khác:                                                                             |                                |                                           |
| 2905.41.00 | - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)                                |                                |                                           |
| 2905.42.00 | - Pentaerythritol                                                                                |                                |                                           |
| 2905.43.00 | - Mannitol                                                                                       |                                |                                           |
| 2905.44.00 | - D-glucitol (sorbitol)                                                                          |                                |                                           |
| 2905.45.00 | - Glyxerin                                                                                       |                                |                                           |
| 2905.49.00 | - Loại khác                                                                                      |                                |                                           |
| 2906       | Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng. | QCVN 6-3:2010/BYT              | Nguyên liệu sản xuất rượu, đồ uống có cồn |
|            | - Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:                                                         |                                |                                           |
| 2906.11.00 | - Menthol                                                                                        |                                |                                           |
| 2906.12.00 | - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols                                     |                                |                                           |
| 2906.13.00 | - Sterols và inositols                                                                           | AOAC 1111                      |                                           |
| 2906.19.00 | - Loại khác                                                                                      |                                |                                           |
|            | - Loại thơm:                                                                                     |                                |                                           |
| 2906.21.00 | - Rượu benzyl                                                                                    |                                |                                           |



| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                   | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                   |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|
| 2906.29.00 | - Loại khác                                                                   |                                |                                           |
| 2907       | Phenols; rượu-phenol                                                          | QCVN 6-3:2010/BYT              | Nguyên liệu sản xuất rượu, đồ uống có cồn |
|            | - Monophenols:                                                                |                                |                                           |
| 2907.11.00 | - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó                                      |                                |                                           |
| 2907.12.00 | - Cresols và muối của chúng                                                   |                                |                                           |
| 2907.13.00 | - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng         |                                |                                           |
| 2907.15.00 | - Naphthols và các muối của chúng                                             |                                |                                           |
| 2907.19.00 | - Loại khác                                                                   |                                |                                           |
|            | - Polyphenols; rượu-phenol:                                                   |                                |                                           |
| 2907.21.00 | - Resorcinol và muối của nó                                                   |                                |                                           |
| 2907.22.00 | - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó                                    |                                |                                           |
| 2907.23.00 | - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó |                                |                                           |
| 2907.29    | - Loại khác:                                                                  |                                |                                           |
| 2907.29.10 | - Rượu-phenol                                                                 |                                |                                           |
| 2907.29.90 | - Loại khác                                                                   |                                |                                           |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                            | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                   |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|
| 2908       | Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu- phenol.                                                                                                                     | QCVN 6-3:2010/BYT              | Nguyên liệu sản xuất rượu, đồ uống có cồn |
|            | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:                                                                                                                                              |                                |                                           |
| 2908.11.00 | - - Pentachlorophenol (ISO)                                                                                                                                                                                            |                                |                                           |
| 2908.19.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                          |                                |                                           |
|            | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                           |                                |                                           |
| 2908.91.00 | - - Dinoseb (ISO) và các muối của nó                                                                                                                                                                                   |                                |                                           |
| 2908.92.00 | - - 4,6-Dinitro-o -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó                                                                                                                                                              |                                |                                           |
| 2908.99.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | QCVN 6-3:2010/BYT              | Nguyên liệu sản xuất rượu, đồ uống có cồn |
| 2909       | Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên. |                                |                                           |
|            | - Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:                                                                                                                        |                                |                                           |
| 2909.11.00 | - - Diethyl ete                                                                                                                                                                                                        |                                |                                           |
| 2909.19.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                          |                                |                                           |
| 2909.20.00 | - Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc                                                                                                                 |                                |                                           |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                 | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
|            | nitroso hóa của chúng                                                                                                       |                                |                               |
| 2909.30.00 | - Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng                                 |                                |                               |
|            | - Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:                                |                                |                               |
| 2909.41.00 | - - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)                                                                               |                                |                               |
| 2909.43.00 | - - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol                                                                |                                |                               |
| 2909.44.00 | - - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol                                                           |                                |                               |
| 2909.49.00 | - - Loại khác                                                                                                               |                                |                               |
| 2909.50.00 | - Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng              |                                |                               |
| 2909.60.00 | - Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | AOAC 965.33                    |                               |
| 2910       | Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro     | QCVN 6-3:2010/BYT              | Nguyên liệu sản xuất rượu, đồ |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                                                      | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật                               | Ghi chú                             |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|            | hóa hoặc nitroso hóa của chúng.                                                                                                                                                                                                                  |                                                              | uống có cồn                         |
| 2910.10.00 | - Oxiran (etylen oxit)                                                                                                                                                                                                                           |                                                              |                                     |
| 2910.20.00 | - Metyloxiran (propylen oxit)                                                                                                                                                                                                                    |                                                              |                                     |
| 2910.30.00 | - 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)                                                                                                                                                                                                    |                                                              |                                     |
| 2910.40.00 | - Dieldrin (ISO, INN)                                                                                                                                                                                                                            | TCVN 933:2012                                                |                                     |
| 2910.50.00 | - Endrin (ISO)                                                                                                                                                                                                                                   | TCVN 9333:2012                                               |                                     |
| 2910.90.00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                      |                                                              |                                     |
| 2911.00.00 | Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.                                                                                                      |                                                              |                                     |
| 2936       | Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào. | QCVN 8-1:2011/BYT<br>QCVN 8-2:2011/BYT<br>QCVN 8-3:2012/BYT, | Nguyên liệu sản xuất nước giải khát |
|            | - Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:                                                                                                                                                                                              |                                                              |                                     |
| 2936.21.00 | - - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng                                                                                                                                                                                                          |                                                              |                                     |
| 2936.22.00 | - - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                            | ISO 12082-2,                                                 |                                     |
| 2936.23.00 | - - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                            | PPN.1H021a,                                                  |                                     |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                            | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                             |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| 2936.24.00 | - - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó    | PPN.1H016a,                    |                                     |
|            |                                                                                        | PPN.1H036,                     |                                     |
|            |                                                                                        | PPN.1H053,                     |                                     |
| 2936.25.00 | - - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó                                                  | PPN.1H035,                     |                                     |
| 2936.26.00 | - - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó                                                 | PPN.1H037,                     |                                     |
| 2936.27.00 | - - Vitamin C và các dẫn xuất của nó                                                   | PPN.1H022a,<br>AOAC 992.03     |                                     |
| 2936.28.00 | - - Vitamin E và các dẫn xuất của nó                                                   |                                |                                     |
| 2936.29.00 | - - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng                                             |                                |                                     |
| 2936.90.00 | - Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên                                            |                                |                                     |
| 0902       | Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu                                                       | QCVN 8-1:2011/BYT              | Nguyên liệu sản xuất nước giải khát |
| 902.10     | - Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:                       | QCVN 8-2:2011/BYT              |                                     |
| 0902.10.10 | - - Lá chè                                                                             | QCVN 8-3:2012/BYT              |                                     |
| 902.20     | - Chè xanh khác (chưa ủ men):                                                          | QCVN 6-2:2010/BYT              |                                     |
| 0902.20.10 | - - Lá chè                                                                             |                                |                                     |
| 902.30     | - Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg: |                                |                                     |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                    | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                             |
|------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| 0902.30.10 | - - Lá chè                                                     |                                |                                     |
| 902.40     | - Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:       |                                |                                     |
| 0902.40.10 | - - Lá chè                                                     |                                |                                     |
| 2102.10.00 | - Men sống                                                     |                                |                                     |
| 2102.20    | - Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, đã chết:                    |                                |                                     |
| 2102.20.90 | - - Loại khác                                                  |                                |                                     |
| 2106       | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | QCVN 8-1:2011/BYT              | Nguyên liệu sản xuất nước giải khát |
| 2106.10.00 | - Protein cô đặc và chất protein được làm rắn                  | QCVN 8-2:2011/BYT              |                                     |
| 2106.90    | - Loại khác:                                                   | QCVN 8-3:2012/BYT              |                                     |
|            | - - Đậu phụ:                                                   | QCVN 6-2:2010/BYT              |                                     |
| 2106.90.11 | - - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh                  |                                |                                     |
| 2106.90.12 | - - - Đậu phụ tươi (tofu)                                      |                                |                                     |
| 2106.90.19 | - - - Loại khác                                                |                                |                                     |
| 2106.90.20 | - - Cồn dạng bột                                               |                                |                                     |
| 2106.90.30 | - - Kem không sữa                                              |                                |                                     |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                   |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|
|            | - - Chất chiết nấm men tự phân:                                                            |                                |                                           |
| 2106.90.41 | - - - Dạng bột                                                                             |                                |                                           |
| 2106.90.49 | - - - Loại khác                                                                            |                                |                                           |
|            | - - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: |                                |                                           |
| 2106.90.53 | - - - Sản phẩm từ sâm                                                                      |                                |                                           |
| 2106.90.54 | - - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp  |                                |                                           |
| 2106.90.55 | - - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống                 |                                |                                           |
| 2106.90.59 | - - - Loại khác                                                                            |                                |                                           |
|            | - - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:       | QCVN 6-3:2010/BYT              | Nguyên liệu sản xuất rượu, đồ uống có cồn |
|            | - - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:          |                                |                                           |
| 2106.90.61 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng                                 |                                |                                           |
| 2106.90.62 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác                                 |                                |                                           |
|            | - - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:                      |                                |                                           |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                         | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| 2106.90.64 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng                                          |                                |                           |
| 2106.90.65 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác                                          |                                |                           |
| 2106.90.66 | - - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng                                      |                                |                           |
| 2106.90.67 | - - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác                                      |                                |                           |
| 1002       | Lúa mạch đen                                                                                        | QCVN 8-1:2011/BYT              | Nguyên liệu sản xuất rượu |
| 1002.90.00 | - Loại khác                                                                                         | QCVN 8-2:2011/BYT              |                           |
| 1003       | Lúa đại mạch                                                                                        | QCVN 8-3:2012/BYT              |                           |
| 1003.90.00 | - Loại khác                                                                                         |                                |                           |
| 1004       | Yên mạch                                                                                            |                                |                           |
| 1004.90.00 | - Loại khác                                                                                         |                                |                           |
| 1210       | Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia | QCVN 8-1:2011/BYT              | Nguyên liệu sản xuất bia  |
| 1210.10.00 | - Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên                                    | QCVN 8-2:2011/BYT              |                           |
| 1210.20.00 | - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia                               | QCVN 8-3:2012/BYT              |                           |
| 15.20      | Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiêm glyxerin                                             | QCVN 8-1:2011/BYT              | Nguyên liệu sản xuất      |



| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                                          | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật         | Ghi chú                             |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| 1520.00.10 | - Glyxerin thô                                                                                                                                                                                                                       | QCVN 8-2:2011/BYT                      | nước giải khát                      |
| 1520.00.10 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                          | QCVN 8-3:2012/BYT                      |                                     |
| 1521       | Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhá táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu                                                                                                                    |                                        |                                     |
| 1521.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                         |                                        |                                     |
| 1521.90.10 | - - Sáp ong và sáp côn trùng khác                                                                                                                                                                                                    |                                        |                                     |
| 1701       | Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn                                                                                                                                                    | QCVN 8-1:2011/BYT                      | Nguyên liệu sản xuất nước giải khát |
|            | - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:                                                                                                                                                                                  | QCVN 8-2:2011/BYT                      |                                     |
| 1701.12.00 | - - Đường củ cải                                                                                                                                                                                                                     | QCVN 8-3:2012/BYT                      |                                     |
|            | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                         |                                        |                                     |
| 1701.91.00 | - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu                                                                                                                                                                                             |                                        |                                     |
| 1702       | Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen. | QCVN 8-1:2011/BYT                      | Nguyên liệu sản xuất nước giải khát |
| 1702.11.00 | - - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô                                                                                                                                                         | QCVN 8-2:2011/BYT<br>QCVN 8-3:2012/BYT |                                     |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                   | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1702.30    | - Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:                               |                                |         |
| 1702.30.10 | - - Glucoza                                                                                                                                   |                                |         |
| 1702.30.20 | - - Xirô glucoza                                                                                                                              |                                |         |
| 1702.40.00 | - Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển     |                                |         |
| 1702.50.00 | - Fructoza tinh khiết về mặt hóa học                                                                                                          |                                |         |
| 1702.60    | - Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:                  |                                |         |
| 1702.60.10 | - - Fructoza                                                                                                                                  |                                |         |
| 1702.60.20 | - - Xirô fructoza                                                                                                                             |                                |         |
| 1702.90    | - Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô: |                                |         |
|            | - - Mantoza và xirô mantoza:                                                                                                                  |                                |         |
| 1702.90.11 | - - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học                                                                                                       |                                |         |
| 1702.90.20 | - - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên                                                                              |                                |         |
| 1702.90.30 | - - Đường đã pha hương liệu hoặc chất                                                                                                         |                                |         |

| Mã số HS   | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC              | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                             |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
|            | màu (trừ mantoza)                                        |                                |                                     |
| 1702.90.40 | - - Đường caramen                                        |                                |                                     |
| 1702.90.91 | - - - Xi rô đường                                        |                                |                                     |
| 1801.00.00 | Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.     | QCVN 8-1:2011/BYT              | Nguyên liệu sản xuất nước giải khát |
| 1802.00.00 | Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.          | QCVN 8-2:2011/BYT              |                                     |
| 1803       | Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.              | QCVN 8-3:2012/BYT              |                                     |
| 1803.10.00 | - Chưa khử chất béo                                      |                                |                                     |
| 1803.20.00 | - Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo                  |                                |                                     |
| 1804.00.00 | Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.                       |                                |                                     |
| 1805.00.00 | Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác. |                                |                                     |

**Phụ lục 3.3: Danh mục sản phẩm dầu thực vật và các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật**

| <b>Mã HS</b> | <b>Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC</b>                                                                 | <b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật</b>           | <b>Ghi chú</b>       |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|
| 1507         | Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. | QCVN 8-1:2011/BYT;<br>QCVN 8-2:2011/BYT;        | Dầu đậu tương        |
| 1507.10.00   | Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa                                                                                | QCVN 8-3:2011/BYT;                              |                      |
| 1507.90      | Loại khác:                                                                                                         | Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT;                   |                      |
| 1507.90.10   | Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế                                                                 | TCVN 7597:2013 (CODEX STAN 210-1999, Amd. 2013) |                      |
| 1507.90.90   | Loại khác                                                                                                          |                                                 |                      |
| 1508         | Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học               |                                                 | Dầu lạc              |
| 1508.10.00   | Dầu thô                                                                                                            |                                                 |                      |
| 1508.90.00   | Loại khác:                                                                                                         |                                                 | Dầu lạc đã tinh chế  |
| 1509         | Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.          |                                                 | Dầu ô liu            |
| 1509.10      | Dầu nguyên chất (virgin)                                                                                           |                                                 |                      |
| 1509.10.10   | Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg                                                                      |                                                 | Dầu oliu nguyên chất |
| 1509.10.90   | Loại khác                                                                                                          |                                                 |                      |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                                                                               | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú            |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| 1509.90    | Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                |                                | Dầu ô liu          |
|            | Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:                                                                                                                                                                                                                                 |                                |                    |
| 1509.90.11 | Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg                                                                                                                                                                                                                             |                                |                    |
| 1509.90.19 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                |                    |
|            | Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                |                                |                    |
| 1509.90.91 | Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg                                                                                                                                                                                                                             |                                |                    |
| 1509.90.99 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                |                    |
| 1510       | Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ôliu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09. |                                | Dầu ô liu          |
| 1510.00.10 | Dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                |                    |
| 1510.00.20 | Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế                                                                                                                                                                                                                                  |                                |                    |
| 1510.00.90 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                |                    |
| 1511       | Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.                                                                                                                                                                       |                                | Dầu cọ, dầu hạt cọ |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC             | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1511.10.00 | Dầu thô                                                 |                                |         |
| 1511.90    | Loại khác:                                              |                                |         |
| 1511.90.20 | Dầu tinh chế                                            |                                |         |
|            | Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:                    |                                |         |
|            | Các phần phân đoạn thể rắn:                             |                                |         |
| 1511.90.31 | Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40              |                                |         |
| 1511.90.32 | Loại khác                                               |                                |         |
|            | Các phần phân đoạn thể lỏng:                            |                                |         |
| 1511.90.36 | Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg            |                                |         |
| 1511.90.37 | Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60   |                                |         |
| 1511.90.39 | Loại khác                                               |                                |         |
|            | Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:               |                                |         |
| 1511.90.41 | Các phần phân đoạn thể rắn                              |                                |         |
| 1511.90.42 | Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg |                                |         |
| 1511.90.49 | Loại khác                                               |                                |         |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                     | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                            |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1512       | Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. |                                | Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông |
|            | Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:                                                                           |                                |                                                    |
| 1512.11.00 | Dầu thô                                                                                                                                         |                                |                                                    |
| 1512.19    | Loại khác                                                                                                                                       |                                |                                                    |
| 1512.19.10 | Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế                                                                           |                                |                                                    |
| 1512.19.20 | Đã qua tinh chế                                                                                                                                 |                                | Dầu cây rum đã tinh chế                            |
| 1512.19.90 | Loại khác                                                                                                                                       |                                |                                                    |
|            | Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:                                                                                                   |                                | Dầu hạt bông                                       |
| 1512.21.00 | Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol                                                                                                              |                                |                                                    |
| 1512.29    | Loại khác:                                                                                                                                      |                                |                                                    |
| 1512.29.10 | Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế                                                                                               |                                | Dầu hạt bông đã tinh chế                           |
| 1512.29.90 | Loại khác                                                                                                                                       |                                |                                                    |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                   | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                          |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1513       | Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. |                                | Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su |
|            | Dầu dừa ( <i>copra</i> ) và các phân đoạn của dầu dừa:                                                                                        |                                |                                                  |
| 1513.11.00 | Dầu thô                                                                                                                                       |                                |                                                  |
| 1513.19    | Loại khác:                                                                                                                                    |                                |                                                  |
| 1513.19.10 | Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế                                                                                                  |                                |                                                  |
| 1513.19.90 | Loại khác                                                                                                                                     |                                | Dầu dừa đã tinh chế;<br>Dầu ba-ba-su đã tinh chế |
|            | Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:                                                                              |                                | Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su |
| 1513.21    | Dầu thô                                                                                                                                       |                                |                                                  |
| 1513.21.10 | Dầu hạt cọ                                                                                                                                    |                                |                                                  |
| 1513.21.90 | Loại khác                                                                                                                                     |                                |                                                  |
| 1513.29    | Loại khác                                                                                                                                     |                                |                                                  |
|            | Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:                                                                         |                                |                                                  |
| 1513.29.11 | Các phần phân đoạn thể rắn của dầu                                                                                                            |                                |                                                  |



| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                            | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                     |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
|            | hạt cò chưa tinh chế                                                                                                                                   |                                |                             |
| 1513.29.12 | Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế                                                                                           |                                |                             |
| 1513.29.13 | Loại khác, của dầu hạt cò chưa tinh chế (olein hạt cò)                                                                                                 |                                |                             |
| 1513.29.14 | Loại khác, của dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế                                                                                                           |                                |                             |
|            | Loại khác:                                                                                                                                             |                                |                             |
| 1513.29.91 | Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cò <sup>(SEN)</sup>                                                                                             |                                |                             |
| 1513.29.92 | Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cò ba-ba-su                                                                                                         |                                |                             |
| 1513.29.94 | Olein hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)                                                                                                        |                                |                             |
| 1513.29.95 | Dầu hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)                                                                                                          |                                |                             |
| 1513.29.96 | Loại khác: Loại khác, của dầu hạt cò                                                                                                                   |                                |                             |
| 1513.29.97 | Loại khác: Loại khác, của dầu cò ba-ba-su                                                                                                              |                                |                             |
| 1514       | Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. |                                | Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt |
|            | Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn                                                                                       |                                |                             |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                     | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                     |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
|            | của chúng:                                                                                                                                      |                                |                             |
| 1514.11.00 | Dầu thô                                                                                                                                         |                                |                             |
| 1514.19    | Loại khác                                                                                                                                       |                                |                             |
| 1514.19.10 | Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế                                                                                                        |                                |                             |
| 1514.19.20 | Đã tinh chế                                                                                                                                     |                                |                             |
| 1514.19.90 | Loại khác                                                                                                                                       |                                |                             |
|            | Loại khác:                                                                                                                                      |                                |                             |
| 1514.91    | Dầu thô                                                                                                                                         |                                |                             |
| 1514.91.10 | Dầu hạt cải khác                                                                                                                                |                                |                             |
| 1514.91.90 | Loại khác                                                                                                                                       |                                | Dầu mù tạt đã tinh chế      |
| 1514.99    | Loại khác:                                                                                                                                      |                                | Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt |
| 1514.99.10 | Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế                                                                                                        |                                |                             |
| 1514.99.90 | Loại khác                                                                                                                                       |                                |                             |
| 1515       | Dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. |                                |                             |
|            | Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn                                                                                                              |                                | Dầu hạt lanh                |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC          | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                  |
|------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
|            | của dầu hạt lanh:                                    |                                |                          |
| 1515.11.00 | Dầu thô                                              |                                |                          |
| 1515.19.00 | Loại khác                                            |                                | Dầu hạt lanh đã tinh chế |
|            | Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:   |                                | Các loại dầu khác        |
| 1515.21.00 | Dầu thô                                              |                                |                          |
| 1515.29    | Loại khác:                                           |                                |                          |
|            | Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:            |                                |                          |
| 1515.29.11 | Các phần phân đoạn thể rắn                           |                                |                          |
| 1515.29.19 | Loại khác                                            |                                |                          |
|            | Loại khác:                                           |                                |                          |
| 1515.29.91 | Các phần phân đoạn thể rắn                           |                                |                          |
| 1515.29.99 | Loại khác                                            |                                |                          |
| 1515.30    | Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu: |                                | Dầu thầu dầu             |
| 1515.30.10 | Dầu thô                                              |                                |                          |
| 1515.30.90 | Loại khác                                            |                                | Dầu thầu dầu đã tinh chế |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC          | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                  |
|------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| 1515.50    | Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng: |                                | Dầu hạt vừng (mè)        |
| 1515.50.10 | Dầu thô                                              |                                |                          |
| 1515.50.20 | Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế    |                                |                          |
| 1515.50.90 | Loại khác                                            |                                | Dầu hạt vừng đã tinh chế |
| 1515.90    | Loại khác:                                           |                                | Các loại dầu khác        |
|            | Dầu illipe:                                          |                                |                          |
| 1515.90.11 | Dầu thô                                              |                                |                          |
| 1515.90.12 | Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế             |                                |                          |
| 1515.90.19 | Loại khác                                            |                                |                          |
|            | Dầu tung:                                            |                                |                          |
| 1515.90.21 | Dầu thô                                              |                                |                          |
| 1515.90.22 | Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế             |                                |                          |
| 1515.90.29 | Loại khác                                            |                                |                          |
|            | Dầu Jojoba:                                          |                                |                          |
| 1515.90.31 | Dầu thô                                              |                                |                          |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                        | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                   |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|
| 1515.90.32 | Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế                                                                                                                                                           |                                |                                           |
| 1515.90.39 | Loại khác                                                                                                                                                                                          |                                |                                           |
|            | Loại khác:                                                                                                                                                                                         |                                |                                           |
| 1515.90.91 | Dầu thô                                                                                                                                                                                            |                                |                                           |
| 1515.90.92 | Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế                                                                                                                                                           |                                |                                           |
| 1515.90.99 | Loại khác                                                                                                                                                                                          |                                | Dầu cám gạo                               |
| 15.16      | Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm |                                | Các loại dầu khác (có nguồn gốc thực vật) |
| 1516.20    | Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:                                                                                                                                          |                                |                                           |
|            | Đã tái este hoá:                                                                                                                                                                                   |                                |                                           |
| 1516.20.11 | Của đậu nành                                                                                                                                                                                       |                                |                                           |
| 1516.20.12 | Của quả cọ dầu, dạng thô                                                                                                                                                                           |                                |                                           |
| 1516.20.13 | Của quả cọ dầu, trừ dạng thô                                                                                                                                                                       |                                |                                           |
| 1516.20.14 | Của dừa                                                                                                                                                                                            |                                |                                           |
| 1516.20.15 | Của hạt cọ, dạng thô                                                                                                                                                                               |                                |                                           |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC   | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1516.20.16 | Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) |                                |         |
| 1516.20.17 | Của lạc                                       |                                |         |
| 1516.20.18 | Của hạt lanh                                  |                                |         |
| 1516.20.19 | Loại khác                                     |                                |         |
|            | Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:             |                                |         |
| 1516.20.31 | Của lạc; của dừa; của đậu nành                |                                |         |
| 1516.20.32 | Của hạt lanh                                  |                                |         |
| 1516.20.33 | Của ô liu                                     |                                |         |
| 1516.20.34 | Của quả cọ dầu                                |                                |         |
| 1516.20.35 | Của hạt cọ                                    |                                |         |
| 1516.20.39 | Loại khác                                     |                                |         |
|            | Đã qua hydro hóa, dạng khác:                  |                                |         |
| 1516.20.41 | Của hạt thầu dầu (sáp opal)                   |                                |         |
| 1516.20.42 | Của dừa                                       |                                |         |
| 1516.20.43 | Của lạc                                       |                                |         |
| 1516.20.44 | Của hạt lanh                                  |                                |         |
| 1516.20.45 | Của ô liu                                     |                                |         |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC        | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1516.20.46 | Của quả cọ dầu                                     |                                |         |
| 1516.20.47 | Của hạt cọ                                         |                                |         |
| 1516.20.48 | Của đậu nành                                       |                                |         |
| 1516.20.49 | Loại khác                                          |                                |         |
|            | Đã este hóa liên hợp:                              |                                |         |
| 1516.20.51 | Của hạt lanh                                       |                                |         |
| 1516.20.52 | Của ô liu                                          |                                |         |
| 1516.20.53 | Của đậu nành                                       |                                |         |
| 1516.20.54 | Của lạc, cọ dầu hoặc dừa                           |                                |         |
| 1516.20.59 | Loại khác                                          |                                |         |
|            | Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48: |                                |         |
| 1516.20.61 | Dạng thô                                           |                                |         |
| 1516.20.62 | Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)                  |                                |         |
| 1516.20.69 | Loại khác                                          |                                |         |
|            | Loại khác:                                         |                                |         |
| 1516.20.91 | Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48                  |                                |         |
| 1516.20.92 | Của hạt lanh                                       |                                |         |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                                                     | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                   |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|
| 1516.20.93 | Của ô liu                                                                                                                                                                                                                                       |                                |                                           |
| 1516.20.94 | Của đậu nành                                                                                                                                                                                                                                    |                                |                                           |
| 1516.20.96 | Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)                                                                                                                                                                                                |                                |                                           |
| 1516.20.98 | Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa                                                                                                                                                                                                                |                                |                                           |
| 1516.20.99 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                                       |                                |                                           |
| 1517       | Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16. |                                | Các loại dầu khác (có nguồn gốc thực vật) |
| 1517.10    | Margarin, trừ loại margarin lỏng:                                                                                                                                                                                                               |                                |                                           |
| 1517.10.10 | Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                                                                                                                                   |                                |                                           |
| 1517.10.90 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                                       |                                |                                           |
| 1517.90    | Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                      |                                |                                           |
| 1517.90.10 | Chế phẩm giả ghee                                                                                                                                                                                                                               |                                |                                           |
| 1517.90.20 | Margarin lỏng                                                                                                                                                                                                                                   |                                |                                           |
| 1517.90.30 | Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn                                                                                                                                                                                                        |                                |                                           |
|            | Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:                                                                                                                                                                                                                |                                |                                           |



| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                 | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1517.90.43 | Shortening                                                                                                  |                                |         |
| 1517.90.44 | Chế phẩm giả mỡ lợn                                                                                         |                                |         |
| 1517.90.50 | Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phân phân đoạn của chúng   |                                |         |
|            | Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phân phân đoạn của chúng: |                                |         |
| 1517.90.61 | Thành phần chủ yếu là dầu lạc                                                                               |                                |         |
| 1517.90.62 | Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô                                                                            |                                |         |
| 1517.90.63 | Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg                             |                                |         |
| 1517.90.64 | Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg                                  |                                |         |
| 1517.90.65 | Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ                                                                            |                                |         |
| 1517.90.66 | Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ                                                                          |                                |         |
| 1517.90.67 | Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa                                                             |                                |         |
| 1517.90.68 | Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe                                                                        |                                |         |
| 1517.90.69 | Loại khác                                                                                                   |                                |         |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                   |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|
| 1517.90.90 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                |                                           |
| 1518       | Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. |                                | Các loại dầu khác (có nguồn gốc thực vật) |
|            | Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:                                                                                                                                                                                                          |                                |                                           |
| 1518.00.14 | Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                |                                           |
| 1518.00.15 | Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                |                                           |
| 1518.00.16 | Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                           |
| 1518.00.19 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                |                                           |
|            | Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                |                                           |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                  | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
|            | nhau:                                                                                                                                                                        |                                |         |
| 1518.00.31 | Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ                                                                                                                                               |                                |         |
| 1518.00.33 | Của hạt lanh                                                                                                                                                                 |                                |         |
| 1518.00.34 | Của ô liu                                                                                                                                                                    |                                |         |
| 1518.00.35 | Của lạc                                                                                                                                                                      |                                |         |
| 1518.00.36 | Của đậu nành hoặc dừa                                                                                                                                                        |                                |         |
| 1518.00.37 | Của hạt bông                                                                                                                                                                 |                                |         |
| 1518.00.39 | Loại khác                                                                                                                                                                    |                                |         |
| 1518.00.60 | Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và các chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng |                                |         |

**Phụ lục 3.4: Danh mục sản phẩm bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo**

| Mã HS       | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC               | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật                                                                 | Ghi chú                                 |
|-------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1101        | Bột mì hoặc bột meslin                                    | QCVN 8-1:2011/BYT;<br>QCVN 8-2:2011/BYT;<br>QCVN 8-3:2011/BYT;<br>Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT |                                         |
|             | - Bột mì:                                                 |                                                                                                |                                         |
| 1101.00.11  | - - Tăng cường vi chất                                    |                                                                                                | Bột mì tăng cường Sắt và Kẽm            |
| 1101.00.19  | - - Loại khác                                             |                                                                                                | Bột mì thông thường                     |
| 1101.00.20  | - Bột meslin                                              |                                                                                                |                                         |
| 1102        | Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin                   |                                                                                                | Bột ngũ cốc                             |
| 1102.20.00  | - Bột ngô                                                 |                                                                                                |                                         |
| 1102.90     | - Loại khác:                                              |                                                                                                |                                         |
| 1102.90.10  | - - Bột gạo                                               |                                                                                                |                                         |
| 1102.90.20  | - - Bột lúa mạch đen                                      |                                                                                                |                                         |
| 1102.90.90  | - - Loại khác                                             |                                                                                                |                                         |
| 1105        | Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây |                                                                                                | Bột khoai tây                           |
| 11.05.10.00 | - Bột, bột thô và bột mịn                                 |                                                                                                |                                         |
| 1105.20.00  | - Dạng mảnh lát, hạt và viên                              |                                                                                                |                                         |
| 1107        | Malt, rang hoặc chưa rang.                                |                                                                                                | Malt: Rang hoặc chưa rang               |
| 1107.10.00  | - Chưa rang                                               |                                                                                                |                                         |
| 1107.20.00  | - Đã rang                                                 |                                                                                                |                                         |
| 1108        | Tinh bột; inulin.                                         |                                                                                                | Tinh bột: Mì, ngô, khoai tây, sắn, khác |
|             | - Tinh bột:                                               |                                                                                                |                                         |
| 1108.11.00  | - - Tinh bột mì                                           |                                                                                                |                                         |
| 1108.12.00  | - - Tinh bột ngô                                          |                                                                                                |                                         |
| 1108.13.00  | - - Tinh bột khoai tây                                    |                                                                                                |                                         |
| 1108.14.00  | - - Tinh bột sắn                                          |                                                                                                |                                         |
| 1108.19     | - - Tinh bột khác:                                        |                                                                                                |                                         |
| 1108.19.10  | - - - Tinh bột cọ sago                                    |                                                                                                |                                         |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                    | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                                                |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1108.19.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                |                                |                                                                        |
| 1108.20.00 | - Inulin                                                                                                                                                                                       |                                | Inulin                                                                 |
| 1109.00.00 | Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.                                                                                                                                                           |                                | Gluten lúa mì                                                          |
| 1704       | Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.                                                                                                                                  |                                |                                                                        |
| 1704.10.00 | - Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường                                                                                                                                                           |                                | Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường                                     |
| 1704.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                   |                                | Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao                       |
| 1704.90.10 | - - Kẹo và viên ngậm ho                                                                                                                                                                        |                                |                                                                        |
| 1704.90.20 | - - Sô cô la trắng                                                                                                                                                                             |                                |                                                                        |
|            | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                 |                                |                                                                        |
| 1704.90.91 | - - - Dẻo, có chứa gelatin <sup>(SEN)</sup>                                                                                                                                                    |                                |                                                                        |
| 1704.90.99 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                |                                |                                                                        |
| 1806       | Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.                                                                                                                                        |                                | Kẹo sô cô la các loại và nguyên liệu ca cao để sản xuất bánh, mứt, kẹo |
| 1806.10.00 | Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác                                                                                                                                          |                                |                                                                        |
| 1806.20    | - Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg: |                                |                                                                        |
| 1806.20.10 | - - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh                                                                                                                                                 |                                |                                                                        |
| 1806.20.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                  |                                |                                                                        |
|            | - Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:                                                                                                                                                    |                                |                                                                        |
| 1806.31.00 | - - Có nhân                                                                                                                                                                                    |                                |                                                                        |
| 1806.32.00 | - - Không có nhân                                                                                                                                                                              |                                |                                                                        |
| 1806.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                   |                                |                                                                        |
| 1806.90.10 | - - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets)                                                                                                                                                         |                                |                                                                        |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|
|            | hoặc viên ngậm (pastilles)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                |                                        |
| 1806.90.30 | - - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo                                                                                                                                                                                                                                               |                                |                                        |
| 1806.90.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                | Các sản phẩm bánh kẹo khác             |
| 1901       | Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tằm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. |                                | Nguyên liệu để sản xuất bánh, mứt, kẹo |
| 1901.10    | Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                |                                        |
| 1901.10.10 | Từ chiết xuất malt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                |                                        |
| 1901.10.30 | Từ bột đồ tương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                |                                        |
|            | Loại khác,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                |                                        |
| 1901.10.91 | Sản phẩm dinh dưỡng y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                        |
| 1901.10.92 | Dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                |                                        |
| 1901.10.99 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                |                                        |
| 1901.20    | Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                |                                        |
| 1901.20.10 | Từ bột, tằm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                |                                        |
| 1901.20.20 | Từ bột, tằm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                |                                        |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                                                 | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                                                                                                                                                |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1901.20.30 | Loại khác, không chứa ca cao                                                                                                                                                                                                                |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1901.20.40 | Loại khác, chứa ca cao                                                                                                                                                                                                                      |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1901.90    | Loại khác                                                                                                                                                                                                                                   |                                |                                                                                                                                                                        |
|            | Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ                                                                                                                                                             |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1901.90.11 | Sản phẩm dinh dưỡng y tế                                                                                                                                                                                                                    |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1901.90.19 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                                   |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1901.90.20 | Chiết xuất malt                                                                                                                                                                                                                             |                                |                                                                                                                                                                        |
|            | Các chế phẩm khác từ đồ tương                                                                                                                                                                                                               |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1901.90.41 | Dạng bột                                                                                                                                                                                                                                    |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1901.90.49 | Dạng khác                                                                                                                                                                                                                                   |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1901.90.91 | Sản phẩm dinh dưỡng y tế                                                                                                                                                                                                                    |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1901.90.99 | Loại khác                                                                                                                                                                                                                                   |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1902       | Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến. |                                |                                                                                                                                                                        |
|            | - Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:                                                                                                                                                               |                                | Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín:<br>spaghety, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến... |
| 1902.11.00 | -- Có chứa trứng                                                                                                                                                                                                                            |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1902.19    | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                               |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1902.19.20 | --- Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)                                                                                                                                                                                                     |                                |                                                                                                                                                                        |
|            | --- Miến:                                                                                                                                                                                                                                   |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1902.19.31 | ---- Từ ngô                                                                                                                                                                                                                                 |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1902.19.39 | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                              |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1902.19.40 | --- Mì khác                                                                                                                                                                                                                                 |                                |                                                                                                                                                                        |
| 1902.19.90 | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                               |                                |                                                                                                                                                                        |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                                         | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                 |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|
| 1902.20    | - Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:                                                                                                                                  |                                |                                         |
| 1902.20.10 | - - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt                                                                                                                                                                          |                                |                                         |
| 1902.20.30 | - - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm                                                                                                                                                          |                                |                                         |
| 1902.20.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       |                                |                                         |
| 1902.30    | - Sản phẩm từ bột nhào khác:                                                                                                                                                                                        |                                |                                         |
| 1902.30.20 | - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)                                                                                                                                                                             |                                |                                         |
| 1902.30.30 | - - Miến                                                                                                                                                                                                            |                                |                                         |
| 1902.30.40 | - - Mì ăn liền khác                                                                                                                                                                                                 |                                |                                         |
| 1902.30.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       |                                |                                         |
| 1902.40.00 | - Couscous                                                                                                                                                                                                          |                                |                                         |
| 1903.00.00 | Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.                                                                                       |                                |                                         |
| 1905       | Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự. |                                |                                         |
| 1905.10.00 | - Bánh mì giòn                                                                                                                                                                                                      |                                |                                         |
| 1905.20.00 | - Bánh mì có gừng và loại tương tự                                                                                                                                                                                  |                                | Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác          |
|            | - Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:                                                                                                                                                                   |                                |                                         |
| 1905.31    | - - Bánh quy ngọt:                                                                                                                                                                                                  |                                | Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn |
| 1905.31.10 | - - - Không chứa ca cao                                                                                                                                                                                             |                                |                                         |
| 1905.31.20 | - - - Chứa ca cao                                                                                                                                                                                                   |                                |                                         |



| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                                                                                                                                       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1905.32    | - - Bánh waffles và bánh xếp wafers:                                                                                                                                                       |                                | Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác                                                                                                                                |
| 1905.32.10 | - - - Bánh waffles                                                                                                                                                                         |                                |                                                                                                                                                               |
| 1905.32.20 | - - - Bánh xếp wafers                                                                                                                                                                      |                                |                                                                                                                                                               |
| 1905.40    | - Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:                                                                                                                     |                                | Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự                                                                                                   |
| 1905.40.10 | - - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây                                                                                                                       |                                |                                                                                                                                                               |
| 1905.40.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                              |                                |                                                                                                                                                               |
| 1905.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                                               |                                | Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn                                                                                                                       |
| 1905.90.10 | - - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng                                                                                                                               |                                |                                                                                                                                                               |
| 1905.90.20 | - - Bánh quy không ngọt khác                                                                                                                                                               |                                |                                                                                                                                                               |
| 1905.90.30 | - - Bánh ga tô (cakes)                                                                                                                                                                     |                                |                                                                                                                                                               |
| 1905.90.40 | - - Bánh bột nhào (pastry)                                                                                                                                                                 |                                |                                                                                                                                                               |
| 1905.90.50 | - - Các loại bánh không bột                                                                                                                                                                |                                |                                                                                                                                                               |
| 1905.90.70 | - - Bánh thánh, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự                                                                                                                  |                                | Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác                                                                                                                                |
| 1905.90.80 | - - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác                                                                                                                                         |                                |                                                                                                                                                               |
| 1905.90.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                              |                                |                                                                                                                                                               |
| 2007       | Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác. |                                | Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu |
| 2007.10.0  | - Chế phẩm đồng nhất                                                                                                                                                                       |                                |                                                                                                                                                               |
|            | - Loại khác:                                                                                                                                                                               |                                |                                                                                                                                                               |
| 2007.91.0  | - - Từ quả thuộc chi cam quýt                                                                                                                                                              |                                |                                                                                                                                                               |
| 2007.99    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                             |                                |                                                                                                                                                               |
| 2007.99.10 | - - - Bột nhào từ quả trừ bột nhào                                                                                                                                                         |                                |                                                                                                                                                               |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                                                            | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                                                                                                                                                                         |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | xoài, dừa hoặc dâu tây                                                                                                                                                                                 |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2007.99.20 | - - - Mứt và thạch trái cây                                                                                                                                                                            |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2007.99.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                        |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008       | Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. |                                | Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu (nguyên liệu để sản xuất bánh, mứt, kẹo) |
|            | - Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:                                                                                                                                    |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.11    | - - Lạc:                                                                                                                                                                                               |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.11.10 | - - - Lạc rang                                                                                                                                                                                         |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.11.20 | - - - Bơ lạc                                                                                                                                                                                           |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.11.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                        |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.19    | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp:                                                                                                                                                                          |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.19.10 | - - - Hạt điều                                                                                                                                                                                         |                                |                                                                                                                                                                                                 |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                       |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.19.91 | - - - - Đã rang                                                                                                                                                                                        |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.19.99 | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                      |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.20    | - Dừa:                                                                                                                                                                                                 |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.20.10 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                                                                                      |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.20.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                          |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.30    | - Quả thuộc chi cam quýt:                                                                                                                                                                              |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.30.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu                                                                                                                                                |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.30.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                          |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.40.0  | - Quả lê                                                                                                                                                                                               |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.50.0  | - Mơ                                                                                                                                                                                                   |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.60    | - Anh đào (Cherries):                                                                                                                                                                                  |                                |                                                                                                                                                                                                 |
| 2008.60.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu                                                                                                                                                |                                |                                                                                                                                                                                                 |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                      | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2008.60.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                    |                                |         |
| 2008.70    | - Đào, kể cả quả xuân đào:                                                                                                                                       |                                |         |
| 2008.70.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu                                                                                                          |                                |         |
| 2008.70.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                    |                                |         |
| 2008.80.00 | - Dâu tây                                                                                                                                                        |                                |         |
|            | - Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:                                                                                                |                                |         |
| 2008.91.00 | - - Lõi cây cọ                                                                                                                                                   |                                |         |
| 2008.93    | - - Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> ):                                              |                                |         |
| 2008.93.10 | - - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu                                                                                                        |                                |         |
| 2008.93.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                  |                                |         |
| 2008.97    | - - Dạng hỗn hợp:                                                                                                                                                |                                |         |
| 2008.97.10 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu |                                |         |
| 2008.97.20 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu                                                                                             |                                |         |
| 2008.97.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                  |                                |         |
| 2008.99    | - - Loại khác:                                                                                                                                                   |                                |         |
| 2008.99.10 | - - - Quả vải                                                                                                                                                    |                                |         |
| 2008.99.20 | - - - Quả nhãn                                                                                                                                                   |                                |         |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC                                                                                                                      | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2008.99.30 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu |                                |         |
| 2008.99.40 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu                                                                                             |                                |         |
| 2008.99.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                  |                                |         |



**Phụ lục 4: Danh mục các mặt hàng kiểm tra chuyên ngành về hiệu suất năng lượng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

| Mã HS                                                                                                                                                                                               | Tên hàng hóa theo Thông tư<br>65/2017/TT-BTC                                        | Mô tả sản phẩm, hàng<br>hóa          | Tiêu chuẩn, quy<br>chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>Các mặt hàng được kiểm tra hiệu suất năng lượng theo Quyết định số 24/2018/QĐ-TTg ngày 18 tháng 05 năm 2018 và Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ</b> |                                                                                     |                                      |                                   |                                                       |
| 8539.31                                                                                                                                                                                             | - - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng                                               | Đèn Huỳnh quang Compact (CFL)        | TCVN 7896:2015                    | Chỉ áp dụng loại công suất từ 5 W đến 60 W            |
|                                                                                                                                                                                                     |                                                                                     | Đèn huỳnh quang ống thẳng (FL)       | TCVN 8249:2013                    | Chỉ áp dụng loại công suất từ 14 W đến 65 W           |
| 8539.31.10                                                                                                                                                                                          | - - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc                              |                                      |                                   |                                                       |
| 8539.31.20                                                                                                                                                                                          | - - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác                       |                                      |                                   |                                                       |
| 8539.31.30                                                                                                                                                                                          | - - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền                          |                                      |                                   |                                                       |
| 8539.31.90                                                                                                                                                                                          | - - - Loại khác                                                                     |                                      |                                   |                                                       |
| 8504.10.00                                                                                                                                                                                          | - Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng                                        | Chấn lưu điện tử cho đèn huỳnh quang | TCVN 8248:2013                    | Chỉ áp dụng công suất từ 4W đến 65W                   |
| 8504.10.00                                                                                                                                                                                          | - Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng                                        | Chấn lưu điện tử cho đèn huỳnh quang | TCVN 7897:2013                    |                                                       |
| 8418.10                                                                                                                                                                                             | - Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), | Tủ lạnh, Tủ kết đông lạnh            | TCVN 7828:2016                    | Chỉ áp dụng đến loại 1000L. Làm lạnh đối lưu tự nhiên |

|            |                                                                                                                                  |              |                |                                                                                                                                     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | có các cửa mở riêng biệt:                                                                                                        |              |                | hoặc không khí cưỡng bức.<br>Không áp dụng làm lạnh<br>bằng phương pháp hấp thụ,<br>Tủ thương mại, thiết bị làm<br>lạnh chuyên dụng |
|            | - - Loại sử dụng trong gia đình:                                                                                                 |              |                |                                                                                                                                     |
| 8418.10.11 | - - - Dung tích không quá 230 lít                                                                                                |              |                |                                                                                                                                     |
| 8418.10.19 | - - - Loại khác                                                                                                                  |              |                |                                                                                                                                     |
| 8418.10.20 | - - Loại khác, dung tích không quá 350 lít                                                                                       |              |                |                                                                                                                                     |
| 8418.10.90 | - - Loại khác                                                                                                                    |              |                |                                                                                                                                     |
| 8418.30    | - Tủ kết đông (1), loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:                                                                   |              |                |                                                                                                                                     |
| 8418.30.10 | - - Dung tích không quá 200 lít                                                                                                  |              |                |                                                                                                                                     |
| 8418.30.90 | - - Loại khác                                                                                                                    |              |                |                                                                                                                                     |
| 8418.40    | - Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:                                                                      |              |                |                                                                                                                                     |
| 8418.40.10 | - - Dung tích không quá 200 lít                                                                                                  |              |                |                                                                                                                                     |
| 8418.40.90 | - - Loại khác                                                                                                                    |              |                |                                                                                                                                     |
| 8516.60.10 | - - Nồi Nấu cơm                                                                                                                  | Nồi cơm điện | TCVN 8252:2015 | Chỉ áp dụng với loại đến 1000W                                                                                                      |
| 8516.60.90 | - - Loại khác                                                                                                                    |              |                |                                                                                                                                     |
| 8414.51    | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W | Quạt điện    | TCVN 7826:2015 |                                                                                                                                     |
| 8414.51.10 | - - - Quạt bàn và quạt dạng hộp                                                                                                  |              |                |                                                                                                                                     |

|             |                                                                                                |                              |                |                                                                                                                                                                                                                                                |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             | --- Loại khác:                                                                                 |                              |                |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 8414.51.91  | ---- Có lưới bảo vệ                                                                            |                              |                |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 8414.51.99  | ---- Loại khác                                                                                 |                              |                |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 8528.72.92  | ---- Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dẹt khác            | Máy thu hình                 | TCVN 9536:2012 |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 8528.72.99  | -- Loại khác                                                                                   |                              |                |                                                                                                                                                                                                                                                |
|             | - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng |                              |                |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 8516.10     | -- Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ:                                   | Bình đun nước nóng có dự trữ | TCVN 7898:2009 | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bình đun nước nóng bằng điện có dự trữ dùng trong gia đình và các mục đích tương tự có dung tích đến 40 lít</li> <li>• Tiêu chuẩn này không áp dụng cho các dụng cụ đun nước nóng để uống.</li> </ul> |
| 8516.10.19  | --- Loại khác                                                                                  |                              |                |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 8516.10.30  | -- Loại đun nước nóng kiểu nhúng                                                               |                              |                |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 84.15.10.10 | -- Công suất làm mát ko quá 26,38kW                                                            | Máy Điều hòa không khí       | TCVN 7830:2015 | Chỉ áp dụng loại không nổi ống gió công suất đến 12kW                                                                                                                                                                                          |
| 8450.20.00  | - Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt                                        |                              |                |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 8450.19.91  | ---- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt                                      | Máy giặt gia dụng            | TCVN 8526:2013 | Chỉ áp dụng đối với loại có sức chứa từ 2kg đến 15kg vải khô một lần giặt                                                                                                                                                                      |
| 8450.11.10  | --- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt                                       |                              |                |                                                                                                                                                                                                                                                |



|            |                                                                                                                         |               |                 |                                                                                                                                            |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.                                            |               |                 |                                                                                                                                            |
|            | - Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:                                                           |               |                 |                                                                                                                                            |
| 8450.19    | - - Loại khác:                                                                                                          |               |                 |                                                                                                                                            |
| 8450.19.11 | - - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt                                                            |               |                 |                                                                                                                                            |
| 8450.19.19 | - - - - Loại khác                                                                                                       |               |                 |                                                                                                                                            |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                        |               |                 |                                                                                                                                            |
| 8450.19.91 | - - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt                                                            |               |                 |                                                                                                                                            |
| 8450.19.99 | - - - - Loại khác                                                                                                       |               |                 |                                                                                                                                            |
| 8539.50.00 | - Đèn đi-ốt phát quang (LED)                                                                                            | Đèn LED       | TCVN 11844:2017 | Chỉ áp dụng đối với đèn có balat lắp liền đầu đèn E27 và B22, Bóng đèn dạng ống đầu đèn G5 và G13 công suất đến 60W điện áp không quá 250V |
| 8443.39.10 | - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp) | Máy photocopy | TCVN 9510:2012  |                                                                                                                                            |
| 8443.39.30 | - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học                                                                         |               |                 |                                                                                                                                            |

|            |                                                                                                                                  |                   |                |                                                                                                        |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8443.31    | - - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | Máy in            | TCVN 9509:2012 |                                                                                                        |
|            | - - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:                                                                                    |                   |                |                                                                                                        |
| 8443.31.11 | - - - - Loại màu                                                                                                                 |                   |                |                                                                                                        |
| 8443.31.19 | - - - - Loại khác                                                                                                                |                   |                |                                                                                                        |
|            | - - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:                                                                                      |                   |                |                                                                                                        |
| 8443.31.21 | - - - - Loại màu                                                                                                                 |                   |                |                                                                                                        |
| 8443.31.29 | - - - - Loại khác                                                                                                                |                   |                |                                                                                                        |
|            | - - - Máy in-copy-fax kết hợp:                                                                                                   |                   |                |                                                                                                        |
| 8443.31.31 | - - - - Loại màu                                                                                                                 |                   |                |                                                                                                        |
| 8443.31.39 | - - - - Loại khác                                                                                                                |                   |                |                                                                                                        |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                                 |                   |                |                                                                                                        |
| 8443.31.91 | - - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp                                                                                             |                   |                |                                                                                                        |
| 8443.31.99 | - - - - Loại khác                                                                                                                |                   |                |                                                                                                        |
| 8528.72.92 | - Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dệt khác                                                 | Màn hình máy tính | TCVN 9508:2012 | <p>Áp dụng đối với loại đến 24 inch</p> <p>Loại trừ các loại màn hình dùng trong y tế, chuyên dụng</p> |

|            |                                                                             |                   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                             |                   |                  | trong công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 8471.30.20 | -- Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook                          | Máy tính xách tay | TCVN 11848:2017  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 8501.52    | -- Công suất trên 750W nhỏ hơn 75kW                                         | Động cơ điện      | TCVN 7450-1:2013 | <p>Áp dụng đối với động cơ điện không đồng bộ 3 pha rotor lồng sóc công suất từ 0,75W đến 150kW, điện áp danh định đến 1000V; có 2,4 hoặc 6 cực; vận hành ở chế độ S1; <b><i>Loại trừ các trường hợp:</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Có hộp số lắp liền không thể tháo rời mà không bị hỏng động cơ;</li> <li>• Động cơ tích hợp hoàn toàn</li> <li>• Động cơ vận hành trong môi trường khí nổ</li> <li>• Động cơ thiết kế riêng cho môi trường, đặc tính đặc biệt</li> </ul> |
|            | --- Công suất không quá 1 kW:                                               |                   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 8501.52.11 | ---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 |                   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 8501.52.19 | ---- Loại khác                                                              |                   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|            | --- Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:                            |                   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 8501.52.21 | ---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 |                   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 8501.52.29 | ---- Loại khác                                                              |                   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|            | --- Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:                           |                   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 8501.52.31 | ---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 |                   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 8501.52.39 | ---- Loại khác                                                              |                   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 8501.53.00 | -- Công suất trên 75 kW                                                     |                   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

|            |                                                                                                   |             |                |                                                                         |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 8402.11.20 | - - - Không hoạt động bằng điện                                                                   | Nồi hơi     | TCVN 8630:2010 |                                                                         |
| 8402.12.21 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ                                            |             |                |                                                                         |
| 8402.12.29 | - - - - Loại khác                                                                                 |             |                |                                                                         |
| 8402.19.21 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ                                            |             |                |                                                                         |
| 8402.19.29 | - - - - Loại khác                                                                                 |             |                |                                                                         |
| 8402.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện                                                                     |             |                |                                                                         |
| 8504.21    | - - Có Công suất không quá 650kVA                                                                 | Máy biến áp | TCVN 8525:2010 | Máy biến áp phân phối 3 pha công suất danh định từ 25 kVA đến 2.500 kVA |
| 8504.21.19 | - - - - Loại khác                                                                                 |             |                |                                                                         |
| 8504.21.92 | - - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên                    |             |                |                                                                         |
| 8504.21.93 | - - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV |             |                |                                                                         |
| 8504.21.99 | - - - - Loại khác                                                                                 |             |                |                                                                         |
| 8504.22    | - - Công suất trên 650kVA nhỏ hơn 10.000kVA                                                       |             |                |                                                                         |
|            | - - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):                                                       |             |                |                                                                         |
| 8504.22.11 | - - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên                                                          |             |                |                                                                         |
| 8504.22.19 | - - - - Loại khác                                                                                 |             |                |                                                                         |

|            |                                                        |  |  |  |
|------------|--------------------------------------------------------|--|--|--|
|            | --- Loại khác:                                         |  |  |  |
| 8504.22.92 | ---- Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên                  |  |  |  |
| 8504.22.93 | ---- Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV |  |  |  |
| 8504.22.99 | ---- Loại khác                                         |  |  |  |